

Số: 333/TB-UBND

Đông Thụy Anh, ngày 25 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh nội dung Thông báo số 140/TB-UBND ngày 10/3/2026 để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp);

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thái Thụy;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các tờ trích đo địa chính: Tờ TĐ-08/2024 Tỷ lệ 1/2000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-11/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 04/03/2024;

Căn cứ các Thông báo số 140/TB-UBND ngày 10/3/2026 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 1+2);

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Thụy Anh tại Văn bản số 78/TTr-KT ngày 24/06/2026.

UBND xã Đông Thụy Anh thông báo:

1. Điều chỉnh thông tin thửa đất của các hộ gia đình có đất thu hồi Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình thuộc địa bàn xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên (có danh sách chi tiết kèm theo) tại Thông báo số 140/TB-UBND ngày 10/3/2026.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh vị trí, diện tích và chủ sử dụng thửa đất.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Thông báo số 140/TB-UBND ngày 10/3/2026.

UBND xã thông báo để các phòng ban, đơn vị, Trưởng, phó các thôn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong chỉ giới thu hồi được biết, thực hiện./. 

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- CN PTQĐ KV Thái Thụy;
- Công ty TNHH VSIP Thái Bình;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- Trưởng các thôn có liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất thu hồi;
- Lưu: VT, KT.





DANH SÁCH

CÁC TỜ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT NẪM TRONG CHỈ GIỚI THU HỒI
DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VSIP THÁI BÌNH
Thuộc địa bàn xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

Ban hành kèm theo thông báo số 333/TB-UBND ngày 25/06/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh

1. Tờ TD-11/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 04/03/2024													
STT	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Trong đó						Diện tích đất còn lại	Ghi chú
						Diện tích đất quy hoạch Khu công nghiệp VSIP		Diện tích đất lang đường bộ ven biển		Diện tích đất hoàn trả nương	Diện tích đất ảnh hưởng		
1	290	BHK	1998,7		1100,1	0,0	515,4	0,0	0,0	119,5	465,2	898,6	
			1533,5	Trần Văn Khánh + Nguyễn Thị Hằng	634,9	634,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	898,6	Đã thu hồi đất tại QĐ số 1192/QĐ-UBND ngày 22/5/2026
			465,2	UBND xã	465,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	465,2	0,0	
2	292	NKH	1052,2	Nguyễn Sỹ Thái + Mai Thị Thu	545,7	0,0	111,1	0,0	0,0	181,3	253,3	506,5	
	Tổng		3050,9		1645,8	0,0	626,5	0,0	0,0	300,8	718,5	1405,1	
	Tổng cộng (I)		3050,9		1645,8		626,5		0,0	300,8	718,5	1405,1	

2. Tờ TD-08/2024 Tỷ lệ 1/2000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024

STT	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Trong đó						Diện tích đất còn lại	Ghi chú	
						Diện tích đất quy hoạch Khu công nghiệp VSIP		Diện tích đất lang đường bộ ven biển		Diện tích đất hoàn trả nương				Diện tích đất ảnh hưởng
Đã GPMB	Chưa GPMB	Đã GPMB	Chưa GPMB	Đã GPMB	Chưa GPMB	0,0	198,4	0,0	0,0	0,0	0,0			
1	49	BHK	198,4	Vũ Thị Theo	198,4	0,0	198,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
2	53	NKH	324,9	Vũ Thị Theo	324,9	0,0	324,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
3	60	NTS	1224,8	Vũ Thị Theo	1224,8	0,0	1224,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		

STT	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Trong đó						Diện tích đất còn lại	Chi chú
						Diện tích đất quy hoạch Khu công nghiệp VSIP		Diện tích đất hành lang đường bộ ven biển		Diện tích đất hoàn trả	Diện tích đất ảnh hưởng		
						Đã GPMB	Chưa GPMB	Đã GPMB	Chưa GPMB				
4	63	BHK	1400,5		1400,5	0,0	1400,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
			468,9	Vũ Thị Theo	468,9	0,0	468,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
			931,6	UBND xã	931,6	0,0	931,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	74	NTS	388,5	UBND xã	388,5	0,0	388,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	76	NTS	391,6	UBND xã	391,6	0,0	391,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	78	CLN	1206,1	UBND xã	1206,1	0,0	1206,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	80	NTS	542,6	UBND xã	542,6	0,0	542,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Tổng			5677,4		5677,4	0,0	5677,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Tổng cộng (II)			5677,4		5677,4	5677,4		0		0	0	0	
Tổng cộng (I+II)			8728,3		7323,2	6303,9		0,0		300,8	718,5	1405,1	